

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

Số: 56/QĐ-QLCL

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chỉ định mở rộng Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp  
và phát triển nông thôn**

**CỤC TRƯỞNG**  
**CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 1120/QĐ-BNN-TCCB ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 5232/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc chỉ định phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp của Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định mở rộng phòng thử nghiệm ngày 26/10/2017 của Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1; Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm ngày 16/11/2017; Báo cáo khắc phục của đơn vị số 93/TTCL1-



KNSH ngày 05/1/2018 và bản thẩm định ngày 7/2/2018 của Phòng Thanh tra, Pháp chế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra, Pháp chế,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định mở rộng phòng thử nghiệm của Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1 (Mã số: LAS-NN 63; Địa chỉ: 51 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng) đối với 17 chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu hóa học tại phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thời hạn hiệu lực theo Quyết định chỉ định số 5232/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/12/2016.

**Điều 3.** Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Vụ KH.CN&MT;
- Trung tâm Tin học và Thống kê;
- Lưu VT, TTPC.

**KT.CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

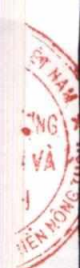


**Lê Bá Anh**

C. H  
JC  
HÁT L  
M SÀ  
Y SÀ  
PHÁT T

**Phụ lục:**  
**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH MỞ RỘNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-QLCL ngày 23/02/2018*  
*của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)*

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
1	Xác định hàm lượng Beta-agonis (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine)	Nước tiểu	05.2/CL1/ST 03.75 (LC-MS/MS)	0,2 µg/L
2	Xác định hàm lượng anion ( F <sup>-</sup> , Cl <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , Br <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	Nước chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	05.2/CL1/ST 03.90 (IC)	F <sup>-</sup> : 0,3 mg/L Cl <sup>-</sup> , NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> , Br <sup>-</sup> , PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> : 0,5 mg/L
3	Xác định dư lượng nhóm Chorhũuco : Gamma-Lindane, Heptachlor, Hexachlorbenzen, Aldrin, Eldrin, Dieldrin, Trans-Chlordane, Cis-Chlordane, 4,4'-DDT	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	05.2/CL1/ST 03.54 (GC-MSMS) (Ref: AOAC 2007.01)	0,005mg/kg
4	Xác định đa dư lượng thuốc BVTV: 4,4'-DDT, Aldrin, Bifenthrin, Chlorothanonil, Carbaryl, Chlorpyrifos, Chlorpyrifos methyl, Cis-Chlordane, Trans-Chlordane, Cyfluthrin, Cyhalothrin I (lambda), Cyhalothrin II (gamma), Cypermethrin, Cyproconazole, Dichloran, Dicofol, Dieldrin, Difenoconazole, Deltamethrin, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endrin, Ethoprophos, Ethoxyquin, Fenobucarb, Fenpropathrin, Fenvalerate, Fipronil, Flucythrinate, Heptachlor, Hexachlorbenzen, Hexaconazole, Indoxacarb, Lindane, Malathion, Metalaxyl, Methamidophos, Methidathion, Cis-Permethrin, trans-Permethrin, Profenofos, Propargite, Propiconazole I, Propiconazole II, Quinalphos, Tetraconazole, Triazophos, Trifluralin.	Thực vật (rau, củ, quả, chè ...)	05.2/CL1/ST 03.89 (GC-MSMS) (Ref: AOAC 2007.01)	0,005mg/kg mỗi chất



*[Handwritten signature]*

5	Xác định hàm lượng Borate tính theo hàm lượng Bo tổng số	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	05.2/CL1/ST 03.92 (ICP-MS)	15 mg/kg
6	Định tính Axit boric và muối borate		TCVN 8895:2012	0,1%
7	Xác định hàm lượng Ethoxyquin	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	05.2/CL1/ST 03.63 GC-MSMS	0,001mg/kg
8	Xác định hàm lượng Trifluralin		05.2/CL1/ST 3.53 GC-MSMS	0,0005 mg/kg
9	Xác định hàm lượng Ochratoxin A	Ngũ cốc, cà phê	05.2/CL1/ST 03.95 (HPLC-FLD)	1,5 µg/kg
10	Xác định hàm lượng Benzoic axit, Sorbic axit và muối benzoate, sorbate	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT	05.2/CL1/ST 03.94 (HPLC-PDA)	10 mg/kg
11	Xác định hàm lượng Rhodamine B	Thủy sản, thịt	05.2/CL1/ST 03.93 (LC-MSMS)	0,005 µg/kg
12	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật: Carbendazime, Imidacloprid, Kresoxim-methyl, Trichlorfon, Aldicarb, Fenbuconazole, Thiabendazole	Nông sản	05.2/CL1/ST 03.72 (LC-MSMS) Ref: AOAC 2007.0	0,01 mg/kg
13	Xác định hàm lượng Ure	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	05.2/CL1/ST 03.40	10 mg/kg
14	Xác định hàm lượng Trimethoprim		05.2/CL1/ST 03.42	25 µg/kg
15	Xác định hàm lượng Trichlorfon	Thủy sản, thịt	05.2/CL1/ST 03.91	10 µg/kg
16	Xác định hàm lượng kim loại : Cu, As, Cd, Pb, Zn, Hg	Muối	05.2/CL1/ST 03.67 ICP-MS	Cu: 0,100mg/kg As: 0,010mg/kg Hg:0,001mg/kg Pb, Cd, Zn: 0,005mg/kg
17	Xác định hàm lượng polyphosphate	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	05.2/CL1/ST 03.88 (IC)	300 mg/kg